



BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ

QUÍ IV NĂM 2014

HÀ NỘI, THÁNG 2 NĂM 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

838 Bạch Đằng - Hai Bà Trưng - Hà Nội. / Tel: (84 - 4) 3768 5775 - Fax: (84 - 4) 3768 4465
Email: info@vinafco.com.vn - Web: www.vinafco.com.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		203.122.403.954	131.740.600.116
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		4.319.409.476	17.780.892.450
111	1. Tiền	03	4.319.409.476	17.670.892.450
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	110.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	04	13.300.000.000	13.300.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		13.300.000.000	13.300.000.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		177.885.493.208	89.351.441.774
131	1. Phải thu của khách hàng		151.714.749.671	64.957.305.115
132	2. Trả trước cho người bán		20.701.323.437	22.798.299.390
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	05	6.817.551.995	2.810.677.481
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(1.348.131.895)	(1.214.840.212)
140	IV. Hàng tồn kho	06	71.390.320	64.319.288
141	1. Hàng tồn kho		71.390.320	64.319.288
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.546.110.950	11.243.946.604
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		853.895.298	574.294.981
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.080.311.166	2.133.591.966
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		441.744.884	3.458.945.945
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.170.159.602	5.077.113.712
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		386.065.542.316	424.978.410.460
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		70.418.660.125	60.358.412.867
221	1. Tài sản cố định hữu hình	07	17.362.796.779	9.720.679.029
222	- Nguyên giá		39.787.249.540	30.826.769.835
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(22.424.452.761)	(21.106.090.806)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	08	4.143.670.015	5.064.485.611
225	- Nguyên giá		6.445.709.005	6.445.709.005
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.302.038.990)	(1.381.223.394)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
227	3. Tài sản cố định vô hình	09	752.237.845	966.497.205
228	- Nguyên giá		1.872.602.355	1.740.852.355
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.120.364.510)	(774.355.150)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	48.159.955.486	44.606.751.022
240	III. Bất động sản đầu tư	11	56.522.319.766	60.918.578.186
241	- Nguyên giá		62.293.210.618	66.477.871.101
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(5.770.890.852)	(5.559.292.915)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	218.644.712.538	255.565.267.345
251	1. Đầu tư vào công ty con		215.780.000.000	211.130.645.346
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		-	14.356.830.730
258	3. Đầu tư dài hạn khác		16.200.000.000	46.952.233.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(13.335.287.462)	(16.874.441.731)
260	V. Tài sản dài hạn khác		40.479.849.887	48.136.152.062
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	40.362.699.887	47.484.411.502
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		-	-
268	3. Tài sản dài hạn khác		117.150.000	651.740.560
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		589.187.946.270	556.719.010.576
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		157.985.015.127	109.836.092.432
310	I. Nợ ngắn hạn		145.048.868.915	95.471.788.845
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	21.117.098.768	20.914.935.951
312	2. Phải trả người bán		28.142.109.514	56.694.882.059
313	3. Người mua trả tiền trước		10.000.000.000	10.000.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	12.392.225.119	814.419.005
315	5. Phải trả người lao động		1.737.635.653	1.529.377.521
316	6. Chi phí phải trả	16	560.465.063	4.067.744.436
317	7. Phải trả nội bộ		-	-
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD		-	-
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	17	70.835.291.605	1.321.286.680
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
323	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		264.043.193	129.143.193
330	II. Nợ dài hạn		12.936.146.212	14.364.303.587
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-
332	2. Phải trả dài hạn nội bộ		-	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	18	511.684.000	507.099.500
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	12.424.462.212	13.857.204.087
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		431.202.931.143	446.882.918.144
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	431.202.931.143	446.882.918.144
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		340.000.000.000	340.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		45.847.272.500	45.847.272.500
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.299.299.536	2.859.694.016
414	4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		7.809.830.599	7.809.830.599
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.483.755.905	3.483.755.905
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		30.762.772.603	46.882.365.124
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		-	-
432	2. Nguồn kinh phí		-	-
433	3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		589.187.946.270	556.719.010.576
			0	0

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Tài sản thuê ngoài			
2 Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3 Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4 Nợ khó đòi đã xử lý	VND	3.279.222.252	3.279.222.252
5 Ngoại tệ các loại	USD	5.204	2.337
	EUR	68	100
	GBP	100	100
6 Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2015



Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV Năm 2014

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	47.996.088.438	64.680.657.123	189.929.698.795	186.867.992.828
02	2. Các khoản giảm trừ		-		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng		47.996.088.438	64.680.657.123	189.929.698.795	186.867.992.828
11	4. Giá vốn hàng bán	22	44.296.168.920	62.479.675.714	178.858.782.918	179.328.862.134
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng		3.699.919.518	2.200.981.409	11.070.915.877	7.539.130.694
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	97.258.593.433	9.984.421.736	120.809.566.920	32.380.812.244
22	7. Chi phí tài chính	24	2.538.023.152	1.466.510.547	4.754.947.370	4.422.462.171
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.217.463.008	1.068.205.877	4.576.997.312	4.303.326.893
24	8. Chi phí bán hàng		-	-	-	0
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		5.439.593.515	11.070.088.330	16.664.822.454	24.783.232.090
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		92.980.896.284	(351.195.732)	110.460.712.973	10.714.248.677
31	11. Thu nhập khác		392.671.485	1.908.379.934	8.767.173.027	3.420.905.042
32	12. Chi phí khác		553.190.436	346.847.541	8.766.447.952	3.019.014.379
40	13. Lợi nhuận khác		(160.518.951)	1.561.532.393	725.075	401.890.663
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		92.820.377.333	1.210.336.661	110.461.438.048	11.116.139.340
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	12.607.867.349	78.048.250	12.607.867.349	1.054.679.815
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					1.269.349.123
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		80.212.509.984	1.132.288.411	97.853.570.699	8.792.110.402

Người lập biểu

Phạm Thị Khái

Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Nguyễn Phương Mai



Nguyễn Hoàng Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Giai đoạn từ 1/1/2014 đến 31/12/2014

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2014	Giai đoạn từ 1/1 đến 31/12/2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1	Lợi nhuận trước thuế	01		110.461.438.048	11.116.139.340
2	Điều chỉnh cho các khoản				
	- Khấu hao TSCĐ	02		6.099.406.189	7.717.546.765
	- Các khoản dự phòng	03		(3.405.862.586)	(12.063.385.220)
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(23.735.985)	(1.099.615)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(117.743.085.675)	(21.962.597.643)
	- Chi phí lãi vay	06		4.576.997.312	4.303.326.893
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(34.842.697)	(10.890.069.480)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		24.101.786.509	(33.028.460.037)
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.071.032)	84.050.557
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TNDN)	11		(29.807.336.276)	34.890.899.533
	- Tăng giảm chi phí trả trước	12		6.842.111.298	1.818.038.566
	- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.543.358.965)	(4.303.326.893)
	- Thuế TNDN đã nộp	14		-	-
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		380.550.000	1.467.061.277
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(471.410.000)	(1.347.950.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20		(3.539.571.163)	(11.309.756.477)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.569.940.597)	(17.211.062.401)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3.563.932.025	12.228.000.000
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.360.000.000)	(9.231.344.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.112.233.000	8.587.000.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(4.649.354.654)	(10.000.000.000)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		27.621.880.000	-
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24.974.910.340	20.056.821.311
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		36.693.660.114	4.429.414.910
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		102.478.080.297	42.113.193.825
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(102.721.059.355)	(38.125.263.506)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(987.600.000)	(987.600.000)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45.408.728.850)	(20.186.943.000)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40		(46.639.307.908)	(17.186.612.681)

Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(13.485.218.959)	(24.066.954.248)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	17.780.892.450	41.846.747.083
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	23.735.985	1.099.615
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.319.409.476	17.780.892.450

Lập biểu



Phạm Thị Khái

Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Mai



Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2014

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco được thành lập theo Quyết định số 211/2001/QĐ/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải.

Trụ sở chính của Công ty: 838 Bạch Đằng, P. Thanh Lương, Q. Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 340.000.000.000 VND

Các đơn vị thành viên:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty cổ phần Vinafco - Chi nhánh miền Nam	Phòng 1, tầng 3, Tòa nhà Phương Nam - 157 Võ Thị Sáu, Q. 3, TP. HCM	Vận tải, giao nhận hàng hóa

Theo thông báo số 379 ngày 22/5/2014 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội, Chi nhánh Miền Bắc của Công ty chấm dứt hoạt động kể từ ngày 22/5/2014. Các thủ tục giải thể đã thực hiện xong.

Các công ty con:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty cổ phần Vận tải biển Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	33C Cát Linh - Đống Đa - Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Đầu tư Vinafco Hà Nội	36 Phạm Hùng - Từ Liêm - Hà Nội	Đầu tư, thương mại, cho thuê văn phòng
- Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Văn Cao, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, Hải Phòng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Khu CN Sóng Thần, Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 8, khu CN Hòa Cầm, Liên Chiểu, Đà Nẵng	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Hậu Giang	Cụm CN tập trung Đông Phú - giai đoạn 1, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH MTV Vinafco Thanh Trì	Thôn Tỵ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, TP Hà Nội	Vận tải, giao nhận hàng hóa, cho thuê kho bãi
- Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung (*)	Thôn Trung Cường C, Xã Tiên Hóa, Huyện Tuyên Hóa, Tỉnh Quảng Bình	Vận tải, giao nhận hàng hóa

(*) Đây là Công ty con do Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco góp 51% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy ĐKKD số 0103000245 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001, thay đổi đăng ký doanh nghiệp số 0100108504 lần thứ 26 ngày 19 tháng 11 năm 2013 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa bằng đường biển, đường sông, ô tô trong và ngoài nước;
- Đại lý vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh vật tư và dịch vụ các mặt hàng: than, thạch cao, apatite, quặng các loại, cát, xi perit, đá vôi, gỗ;
- Giao nhận kho vận quốc tế;
- Dịch vụ vận tải quốc tế trong đó có vận tải hàng quá cảnh;
- Đại lý vận tải biển và môi giới hàng hải, nhận ủy thác đại lý giao nhận, nhận ủy thác vận tải hàng không;
- Kinh doanh vận tải và xếp dỡ, bảo quản các loại hàng hóa;
- Kinh doanh kho bãi, bãi container và thu gom hàng hóa;
- Nhận ủy thác nhập khẩu, làm thủ tục xuất, nhập khẩu hàng hóa cho các chủ hàng;
- Kinh doanh dịch vụ các mặt hàng phân bón, khí amoniac hóa lỏng, clinke;
- Kinh doanh nhập khẩu phương tiện thiết bị giao thông vận tải;
- Kinh doanh cung ứng lương thực (ngô, sắn, thức ăn gia súc);
- Sản xuất, chế biến và kinh doanh thép xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Buôn bán thức ăn và nguyên liệu sản xuất thức ăn cho nuôi trồng thủy sản, thức ăn chăn nuôi gia súc gia cầm, vật tư, máy móc, thiết bị, hàng tiêu dùng;
- Buôn bán, lắp đặt, bảo hành máy, thiết bị bưu chính viễn thông (điện thoại, điện thoại di động, tổng đài);
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Cho thuê văn phòng và các dịch vụ cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi

2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thu ần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

2.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản c

2.9 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí trong ứng với phần chênh lệch.

2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.13 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.14 Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.15 Các khoản thuế

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

03 . TIỀN

	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Tiền mặt	328.683.724	153.976.289
Tiền gửi ngân hàng	3.990.725.752	17.516.916.161
Các khoản tương đương tiền	-	110.000.000
	4.319.409.476	17.780.892.450

04 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Cho vay cá nhân	13.300.000.000	13.300.000.000
Các khoản tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	-	-
Cộng	13.300.000.000	13.300.000.000

05 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi	-	438.167
Phải thu BQL Cụm Công nghiệp Quất Động	464.958.000	464.958.000
Phải thu cước vận chuyển	1.542.455.356	1.348.734.019
Phải thu thuế GTGT TSCĐ thuê TC	224.479.467	314.261.283
Phải thu thuế TNDN chuyển nộp hộ VLC và T&S	2.212.113.110	-
Phải thu khác	2.373.546.062	682.286.012
	6.817.551.995	2.810.677.481

06 . HÀNG TỒN KHO

	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên nhiên liệu, vật liệu	44.203.045	64.319.288
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng	27.187.275	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Hàng hóa	-	-
	71.390.320	64.319.288

07 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lí	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ		227.049.665	5.772.347.249	23.846.826.644	980.546.277	30.826.769.835
Mua mới trong kỳ		-	-	-	95.840.000	95.840.000
Chuyển nhượng nội bộ VFC		-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành		-	275.225.000	10.767.743.355	-	11.042.968.355
Bàn giao công ty con		-	-	-	-	-
Thanh lý nhượng bán		-	-	(2.178.328.650)	-	(2.178.328.650)
Số dư cuối kỳ		227.049.665	6.047.572.249	32.436.241.349	1.076.386.277	39.787.249.540
Giá trị hao mòn:						
Số dư đầu kỳ		27.590.494	1.857.265.841	18.271.669.086	949.565.385	21.106.090.806
Tặng trong kỳ		40.742.436	852.280.010	1.944.304.834	62.927.557	2.900.254.837
Chuyển nhượng nội bộ VFC		-	-	-	-	-
Giảm từ thanh lý nhượng bán		-	-	(1.581.892.876)	-	(1.581.892.876)
Số dư cuối kỳ		68.332.930	2.709.545.851	18.634.081.044	1.012.492.942	22.424.452.761
Giá trị còn lại:						
Số dư đầu kỳ		199.459.171	3.915.081.408	5.575.157.558	30.980.892	9.720.679.029
Số dư cuối kỳ		158.716.735	3.338.026.398	13.802.160.305	63.893.335	17.362.796.779

08 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Thiết bị, dụng cụ QL	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			6.445.709.005		6.445.709.005
Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
- Thuê tài chính trong năm					-
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	6.445.709.005	-	6.445.709.005
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			1.381.223.394		1.381.223.394
Số tăng trong năm	-	-	920.815.596	-	920.815.596
- Khấu hao trong năm			920.815.596		920.815.596
- Mua lại TSCĐ thuê TC					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê TC					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối năm	-	-	2.302.038.990	-	2.302.038.990
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	5.064.485.611	-	5.064.485.611
Tại ngày cuối năm	-	-	4.143.670.015	-	4.143.670.015

09 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			1.740.852.355		1.740.852.355
Số tăng trong kỳ	-	-	-	131.750.000	131.750.000
- Mua trong kỳ					-
- Tăng khác				131.750.000	131.750.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-	1.740.852.355	131.750.000	1.872.602.355
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			774.355.150		774.355.150
Số tăng trong kỳ	-	-	331.370.472	14.638.889	346.009.361
- Khấu hao trong kỳ			331.370.472	14.638.889	346.009.361
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	-	-	1.105.725.622	14.638.889	1.120.364.510
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	-	-	966.497.205	-	966.497.205
Tại ngày cuối kỳ	-	-	635.126.733	117.111.111	752.237.845

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31-12-14 VND	01-01-14 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Dự án bến xe tại Trâu Quỳ	10.855.093.297	7.313.872.015
- Dự án Logistic Hậu Giang	37.304.862.189	37.292.879.007
- Dự án mua sắm TSCĐ khác		
	48.159.955.486	44.606.751.022

11 TĂNG, GIẢM BĐS ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	47.638.971.227	18.838.899.874		66.477.871.101
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ	(4.184.660.483)	-	-	(4.184.660.483)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.184.660.483)			(4.184.660.483)
Số dư cuối kỳ	43.454.310.744	18.838.899.874	-	62.293.210.618
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	3.957.302.777	1.601.990.138		5.559.292.915
Số tăng trong kỳ	959.714.728	972.611.667	-	1.932.326.395
- Khấu hao trong kỳ	959.714.728	972.611.667		1.932.326.395
- Tăng khác				
Số giảm trong kỳ	(1.720.728.458)	-	-	(1.720.728.458)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.720.728.458)			(1.720.728.458)
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	3.196.289.047	2.574.601.805	-	5.770.890.852
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	43.681.668.450	17.236.909.736	-	60.918.578.186
Tại ngày cuối kỳ	40.258.021.697	16.264.298.069	-	56.522.319.766

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	215.780.000.000	211.130.645.346
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco</i>	25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Công ty TNHH VT và Dvụ Vinafco</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty CP vận tải biển Vinafco</i>	30.000.000.000	30.000.000.000
<i>Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng</i>	25.000.000.000	25.000.000.000
<i>Công ty TNHH Vinafco Bình Dương</i>	45.000.000.000	42.161.890.562
<i>Công ty TNHH Đầu tư HN Vinafco</i>	10.000.000.000	10.000.000.000
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ</i>	19.780.000.000	19.780.000.000
<i>Công ty TNHH ITV Vinafco Thanh Trì</i>	41.000.000.000	39.188.754.784
Đầu tư vào công ty liên kết		14.356.830.730
<i>Công ty TNHH Tiếp Vận Thăng Long</i>		14.356.830.730
Đầu tư dài hạn khác	16.200.000.000	46.952.233.000
<i>Đầu tư vào cổ phiếu GMD</i>	16.200.000.000	43.200.000.000
<i>Cho Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco vay</i>		3.752.233.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(13.335.287.462)	(16.874.441.731)
<i>Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco</i>	(5.997.195.250)	(6.259.750.465)
<i>Công ty TNHH VT và Dvụ Vinafco</i>	-	(4.363.815.465)
<i>Công ty TNHH Vinafco Đà Nẵng</i>	(3.610.126.761)	(2.583.291.721)
<i>Công ty TNHH Vinafco Bình Dương</i>	(492.815.451)	(690.375.632)
<i>Công ty TNHH Đầu tư HN Vinafco</i>	(40.150.000)	(8.018.000)
<i>Công ty TNHH ITV Vinafco Thanh Trì</i>	-	(89.190.448)
<i>Cổ phiếu GMD</i>	(3.195.000.000)	(2.880.000.000)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Chi phí nghiên cứu hoạch định chiến lược	-	133.437.146
Chi phí cải tạo văn phòng	758.334.312	615.036.368
Tiền bồi hoàn giải phóng mặt bằng Trung tâm Thanh Trì	3.907.290.000	4.463.720.000
Chi phí công cụ dụng cụ	686.490.709	1.064.963.614
Quyền SĐĐ Tiên Sơn 3	-	4.926.208.744
Quyền SĐĐ Bình dương	34.894.873.337	36.020.514.425
Chi phí trả trước dài hạn khác	115.711.529	260.531.205

	<u>40.362.699.887</u>	<u>47.484.411.502</u>
14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN		
	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Vay ngắn hạn	13.931.263.268	14.444.675.951
Nợ dài hạn đến hạn trả	7.185.835.500	6.470.260.000
	<u>21.117.098.768</u>	<u>20.914.935.951</u>
15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	224.252.451	143.229.034
Thuế thu nhập cá nhân	1.905.547	9.879.971
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	805.032.608	661.310.000
Thuế TNDN	11.361.034.513	
	<u>12.392.225.119</u>	<u>814.419.005</u>
16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Chi phí thuê VP	-	
Chi phí lãi vay trích trước	33.638.347	
Chi phí v/c, d/v phải trả	371.899.341	1.411.585.801
Tiền thuê đất Tiên Sơn	-	2.224.417.897
Chi phí phải trả khác	154.927.375	431.740.738
	<u>560.465.063</u>	<u>4.067.744.436</u>
17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Kinh phí công đoàn+ bảo hiểm	177.685.863	269.869.035
Cổ tức phải trả	68.018.545.900	193.717.050
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.639.059.842	857.700.595
	<u>70.835.291.605</u>	<u>1.321.286.680</u>
18 PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC		
Nhận ký cược, ký quỹ	143.866.000	137.176.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	367.818.000	369.923.500
	<u>511.684.000</u>	<u>507.099.500</u>
19 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN		
	31-12-14	01-01-14
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Vay dài hạn ngân hàng	10.942.788.125	11.387.930.000
- Vay dài hạn thuê tài chính	1.481.674.087	2.469.274.087
	<u>12.424.462.212</u>	<u>13.857.204.087</u>

20 . VON CHU SO HUU

a) Bang doi chieu bien dong cua von chu so huu

Đơn vị tính: VND

	Von dau tur cua chu so huu	Thang du von co phan	Von khac cua chu so huu	Co phieu quy	Chenh lech ty gia hoi doi	Quy dau tur phat trien	Quy du phong tai chinh	Quy khac thuoc von chu so huu	Loi nhuan sau thue chua phan phoi	Cong
Nam trước										
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	2.817.000.000	(1.729.495.242)		7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	38.432.948.738	438.390.807.742
Lãi trong năm			42.694.016						8.792.110.402	8.792.110.402
Trích lập các quỹ										
Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
Tăng/giảm khác										
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	2.859.694.016	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	46.882.365.124	446.882.918.144
Năm nay										
Số dư đầu năm	340.000.000.000	45.847.272.500	2.859.694.016	(1.729.495.242)		7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	46.882.365.124	446.882.918.144
Lãi trong năm									97.853.570.699	97.853.570.699
Trích lập các quỹ			439.605.520						(739.605.520)	(300.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái										
Chia cổ tức										
Giảm khác									(113.233.557.700)	(113.233.557.700)
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	45.847.272.500	3.299.299.536	(1.729.495.242)	-	7.809.830.599	3.483.755.905	1.729.495.242	30.762.772.603	431.202.931.143

20.b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	340.000.000.000	340.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận		-

20.c. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.000.000	34.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	198.938	198.938
- Cổ phiếu phổ thông	198.938	198.938
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	-	5.571.912.708
Doanh thu cung cấp dịch vụ	47.996.088.438	59.108.744.415
Cộng	47.996.088.438	64.680.657.123

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	-	5.551.144.936
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	44.296.168.920	56.928.530.778
Cộng	44.296.168.920	62.479.675.714

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	55.133.737	23.448.436
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.913.499.130	-
Lãi kinh doanh chứng khoán	621.880.000	
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.175.311	973.300
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	23.735.985	
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	9.960.000.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	91.643.169.270	
Cộng	97.258.593.433	9.984.421.736

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.217.463.008	1.068.205.877
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	223.297	47.585.651
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	1.274.726.242	342.070.777
Chi phí tài chính khác	45.610.605	8.648.242
Cộng	2.538.023.152	1.466.510.547

25 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý IV Năm 2014	Quý IV Năm 2013
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	12.810.033.736	
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	(202.166.387)	78.048.250
Chi phí/ (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại		
Cộng	12.607.867.349	78.048.250

Người lập biểu

Phạm Thị Khải

Phạm Thị Khải

Kế toán trưởng

Nguyễn Phương Mai

Nguyễn Phương Mai

Hà Nội, ngày 10 tháng 2 năm 2015

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hoàng Giang